

Bản án số: 85/2021/KDTM-ST

Ngày: 29-12-2021

V/v tranh chấp hợp đồng góp vốn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Minh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Tụ

Bà Nghiêm Thị Xuân Huê

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thế Vinh – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Minh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 420/2020/TLST-KDTM ngày 29 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp vốn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6266/2021/QĐXXST-KDTM ngày 30 tháng 11 năm 2021, giữa:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Tổng Công ty C (Tên cũ là Công ty C).

Địa chỉ trụ sở: Số 6 đường Đ, Phường 1, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị V, sinh năm 1991 và bà Đinh Thụy P, sinh năm 1990, địa chỉ: Số 6 đường Đ, Phường 1, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 3/UQ-PC ngày 25 tháng 12 năm 2021)

Bị đơn: Công ty TNHH Đầu tư X.

Địa chỉ trụ sở: Số 5 đường V, phường Đ, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Thành Q, sinh năm 1978, địa chỉ: Số 5 Đường 8, K, phường T, thành phố Th, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 01/2021/GUQ-T&C ngày 10 tháng 01 năm 2021)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 29 tháng 12 năm 2021 của nguyên đơn và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Trần Thị V và bà Đinh Thụy P đều trình bày:

Nguyên đơn và bị đơn là Công ty TNHH Đầu tư X có ký Hợp đồng góp vốn số 01/2019/HĐGV ngày 12 tháng 3 năm 2019, nguyên đơn đồng ý góp vốn 180.000.000.000 đồng, thời gian góp vốn là 60 ngày kể từ ngày bị đơn nhận được tiền góp vốn. Thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã giao cho bị đơn 180.000.000.000 đồng tiền vốn góp đúng thoả thuận. Ngày 18 tháng 4 năm 2019, hai bên ký Biên bản thanh

lý hợp đồng số 01/TLHĐ2019 thỏa thuận ngay sau ký biên bản thanh lý, bị đơn sẽ hoàn trả 180.000.000.000 đồng tiền vốn góp trước ngày 19 tháng 4 năm 2019 và thanh toán 7.200.000.000 đồng tiền lợi nhuận của khoản tiền trên theo mức 4% cho nguyên đơn. Ngày 19 tháng 4 năm 2019, bị đơn đã chuyển khoản trả cho nguyên đơn 180.000.000.000 đồng theo Giấy báo có số 323822165 ngày 19 tháng 4 năm 2019. Ngày 21 tháng 4 năm 2020, hai bên ký Biên bản làm việc thống nhất lãi suất chậm trả là 1,5%/tháng từ ngày 27 tháng 4 năm 2019, nguyên đơn đồng ý gia hạn thanh toán khoản nợ và lãi phát sinh chậm nhất ngày 20 tháng 6 năm 2020. Sau đó, bị đơn đã thanh toán một phần số tiền lợi nhuận là 2.000.000.000 đồng vào các ngày 31 tháng 7 năm 2020, ngày 17 tháng 8 năm 2020, ngày 14 tháng 9 năm 2020 và ngày 02 tháng 02 năm 2021, còn nợ lại 5.200.000.000 đồng đến nay chưa thanh toán.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán 5.200.000.000 đồng còn nợ theo Hợp đồng góp vốn số 01/2019/HĐGV ngày 12 tháng 3 năm 2019, Biên bản thanh lý hợp đồng số 01/TLHĐ2019 ngày 18 tháng 4 năm 2019 và 3.023.802.740 đồng tiền lãi từ ngày 27 tháng 4 năm 2019 tạm tính đến ngày 29 tháng 12 năm 2021 theo lãi suất 18%/năm.

Ông Nguyễn Thành Q là người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Bị đơn xác nhận có ký kết và thực hiện Hợp đồng góp vốn số 01/2019/HĐGV ngày 12 tháng 3 năm 2019 và Biên bản thanh lý hợp đồng số 01/TLHĐ2019 ngày 18 tháng 4 năm 2019. Ngày 19 tháng 4 năm 2019, bị đơn đã chuyển khoản cho nguyên đơn 180.000.000.000 đồng tiền vốn góp đã nhận và 2.000.000.000 đồng theo 04 Giấy biên nhận ngày 31 tháng 7 năm 2020; ngày 17 tháng 8 năm 2020; ngày 14 tháng 9 năm 2020; ngày 02 tháng 02 năm 2021, còn nợ 5.200.000.000 đồng tiền lợi nhuận chưa thanh toán.

Theo Điều 3.2 của hợp đồng thì bị đơn chỉ phải thanh toán 1%/tháng (tương ứng với 1.800.000.000 đồng) và nếu tính theo số ngày thì từ lúc nguyên đơn chuyển tiền góp vốn ngày 01 tháng 4 năm 2019 đến khi bị đơn chuyển trả lại số tiền này ngày 19 tháng 4 năm 2019 là 20 ngày thì tiền lãi phải thanh toán là 1.200.000.000 đồng. Như vậy, việc tính lãi vay với lãi suất 72%/năm tương ứng số tiền 7.200.000.000 đồng là không đúng quy định của hợp đồng và việc tính tiền lãi 1.561.117.809 đồng chồng lãi mặc dù hai bên không có thỏa thuận trong hợp đồng có đúng hay không.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán 5.200.000.000 đồng còn nợ và 2.519.835.616 đồng tiền lãi từ ngày 27 tháng 4 năm 2019 tạm tính đến ngày 29 tháng 12 năm 2021 theo lãi suất 15%/năm; Bị đơn đồng ý thanh toán cho nguyên đơn 5.200.000.000 đồng còn nợ và đề nghị miễn tiền lãi.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng quy định pháp luật và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn là Công ty Cổ phần Tổng Công ty C khởi kiện bị đơn là Công ty TNHH Đầu tư X có trụ sở tại Số 5 đường V, phường Đ, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Theo Hợp đồng góp vốn số 01/2019/HĐGV ngày 12 tháng 3 năm 2019, hai bên góp vốn để thực hiện hoàn chỉnh hồ sơ thủ tục chuẩn bị đầu tư để được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án và thỏa thuận không liên quan đến kết quả và thời gian thực hiện các thủ tục để được chấp thuận đầu tư dự án đồng thời tại phiên tòa, hai bên thừa nhận không phải góp vốn vào pháp nhân và thu bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng chỉ để bảo đảm, không có giá trị thanh toán. Xét thấy, việc giải quyết vụ án không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Du lịch C và Ngân hàng TMCP V nên Tòa án không đưa Công ty Cổ phần Dịch vụ và Du lịch C và Ngân hàng TMCP V vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

[4] Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do hai bên xuất trình có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của hai bên trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, có cơ sở xác định: Nguyên đơn và bị đơn có ký Hợp đồng góp vốn số 01/2019/HĐGV ngày 12 tháng 3 năm 2019, theo đó, nguyên đơn đồng ý góp vốn 180.000.000.000 đồng và bị đơn đồng ý nhận vốn góp thực hiện hoàn chỉnh hồ sơ thủ tục chuẩn bị đầu tư để được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án, thời gian góp vốn là 60 ngày kể từ ngày bị đơn nhận được tiền góp vốn. Thực hiện hợp đồng, ngày 01 tháng 4 năm 2019, nguyên đơn đã chuyển khoản cho bị đơn 180.000.000.000 đồng tiền góp vốn đúng thỏa thuận. Ngày 18 tháng 4 năm 2019, hai bên ký Biên bản thanh lý hợp đồng số 01/TLHĐ2019 thống nhất thanh lý Hợp đồng góp vốn số 01/2019/HĐGV ngày 12 tháng 3 năm 2019, bị đơn hoàn trả 180.000.000.000 đồng vào tài khoản nguyên đơn trước ngày 19 tháng 4 năm 2019 và thanh toán cho nguyên đơn 7.200.000.000 đồng trước ngày 26 tháng 4 năm 2019. Ngày 19 tháng 4 năm 2019, bị đơn đã chuyển khoản hoàn trả 180.000.000.000 đồng cho nguyên đơn. Ngày 21 tháng 4 năm 2020, hai bên ký Biên bản làm việc thống nhất lãi suất chậm trả là 1,5%/tháng tính từ ngày 27 tháng 4 năm 2019, nguyên đơn đồng ý gia hạn thanh toán khoản nợ và lãi phát sinh chậm nhất ngày 20 tháng 6 năm 2020. Bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 2.000.000.000 đồng, còn nợ 5.200.000.000 đồng đến nay chưa thanh toán.

[5] Bị đơn xác nhận hai bên có thỏa thuận bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn 7.200.000.000 đồng nhưng đến ngày 27 tháng 4 năm 2021, bị đơn có Đơn xin xem xét số 03/2021/T&C, đề nghị xem xét theo Điều 3.2 của hợp đồng thì bị đơn chỉ phải thanh toán 1%/tháng (tương ứng với 1.800.000.000 đồng) và nếu tính theo số ngày thì từ lúc nguyên đơn chuyển tiền góp vốn ngày 01 tháng 4 năm 2019 đến khi bị đơn chuyển trả lại số tiền này ngày 19 tháng 4 năm 2019 là 20 ngày thì tiền lãi phải thanh toán là 1.200.000.000 đồng; việc tính lãi vay với lãi suất 72%/năm tương ứng số tiền 7.200.000.000 đồng là không đúng quy định của hợp đồng và việc tính tiền lãi 1.561.117.809 đồng chồng lãi mặc dù hai bên không có thỏa thuận trong hợp đồng có đúng hay không.

[6] Còn nguyên đơn trình bày: Ngày 18 tháng 4 năm 2019, bị đơn đề nghị được thanh lý hợp đồng trước thời hạn do bị đơn gặp khó khăn trong việc thực hiện các cam kết trong hợp đồng và được nguyên đơn đồng ý; hai bên ký biên bản thanh lý hợp

đồng thỏa thuận bị đơn thanh toán 7.200.000.000 đồng tương đương 4% giá trị hợp đồng, đây là khoản đền bù lợi ích nguyên đơn đáng lẽ được nhận nếu hợp đồng được thực hiện; Tuy nhiên, do sai sót đánh máy nên trong biên bản thanh lý ghi nhầm là “tiền lãi”, nguyên đơn khẳng định đây không phải tiền lãi vì nếu là tiền lãi thì phải được tính dựa trên lãi suất x số ngày x số tiền gốc nên việc bị đơn cho rằng nguyên đơn tính lãi vay với lãi suất 72%/năm tương ứng với số tiền 7.200.000.000 đồng là không chính xác; Ngoài ra, sau khi ký biên bản thanh lý, hai bên còn ký biên bản làm việc thỏa thuận về tiền lãi do chậm thanh toán và sau đó bị đơn cũng đã thanh toán cho nguyên đơn 2.000.000.000 đồng; Như vậy, về mặt ý chí, bị đơn hoàn toàn đồng ý thỏa thuận bồi thường này; Theo quy định tại khoản 9 Điều 3, Điều 28 của Luật Đầu tư, bản chất của Hợp đồng góp vốn số 01/2019/HĐGV là hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký giữa các nhà đầu tư nhằm hợp tác kinh doanh, phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm theo quy định của pháp luật mà không thành lập tổ chức kinh tế; Căn cứ Điều 4 của Luật Thương mại và Điều 357, Điều 404 của Bộ luật Dân sự, bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự thì phải thanh toán cho nguyên đơn khoản tiền thỏa thuận và tiền lãi của khoản tiền này.

[7] Tại phiên tòa, hai bên thống nhất, thừa nhận và không có tranh chấp gì đối với Hợp đồng góp vốn số 01/2019/HĐGV ngày 12 tháng 3 năm 2019 và Biên bản thanh lý hợp đồng số 01/TLHĐ2019 ngày 18 tháng 4 năm 2019 đồng thời người đại diện hợp pháp của bị đơn xác định số tiền 7.200.000.000 đồng là lợi nhuận cho 20 ngày sử dụng vốn và đồng ý thanh toán cho nguyên đơn 5.200.000.000 đồng còn nợ theo thỏa thuận của các bên nhưng đề nghị nguyên đơn miễn tiền lãi.

[8] Theo quy định tại khoản 1 Điều 404 của Bộ luật Dân sự thì khi hợp đồng có điều khoản không rõ ràng thì việc giải thích điều khoản đó không chỉ dựa vào ngôn từ của hợp đồng mà còn phải căn cứ vào ý chí của các bên được thể hiện trong toàn bộ quá trình trước, tại thời điểm xác lập, thực hiện hợp đồng.

[9] Xét quá trình xác lập, thực hiện hợp đồng giữa hai bên, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo Văn bản số 15/2019/T&C ngày 11 tháng 3 năm 2019 của bị đơn thì bị đơn đang có nhu cầu vốn để thực hiện các thủ tục cho dự án và biết nguyên đơn là doanh nghiệp bất động sản có uy tín cao trên thị trường, tiềm lực tài chính dồi dào nên đề nghị nguyên đơn tham gia góp vốn 180.000.000.000 đồng với các cam kết: Thời hạn góp vốn 60 ngày; sẽ cung cấp chứng thư bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang để đảm bảo việc hoàn trả vốn góp; Sau khi được chấp thuận là chủ đầu tư dự án, các bên sẽ tiến hành ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư để triển khai dự án. Sau đó, hai bên ký Hợp đồng góp vốn số 01/2019/HĐGV ngày 12 tháng 3 năm 2019 với các nội dung thỏa thuận đúng theo đề nghị của bị đơn tại Văn bản số 15/2019/T&C và đến ngày 18 tháng 4 năm 2019, hai bên ký Biên bản thanh lý hợp đồng số 01/TLHĐ2019 với các nội dung như trên, thể hiện ý chí của các bên trong toàn bộ quá trình trước, tại thời điểm xác lập, thực hiện hợp đồng là góp vốn thực hiện hoàn chỉnh hồ sơ thủ tục chuẩn bị đầu tư để được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án. Do đó, việc bị đơn đề nghị xem xét lại khoản tiền 7.200.000.000 đồng là tiền lãi, là không có căn cứ, không đúng với thực tế quá trình thực hiện hợp đồng của hai bên và không đúng thỏa thuận tại khoản 3.2 Điều 3 và Điều 4 của hợp đồng về trách nhiệm của bị đơn thanh toán thay cho nguyên đơn chi phí lãi vay ngân hàng của khoản tiền nguyên đơn góp vốn với lãi suất 12%/năm. Với một doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có vốn điều lệ 100.000.000.000 đồng và thường vay vốn ngân hàng như bị đơn biết và phải biết về lãi suất vay/cho vay tại thời điểm đó cũng như các điều khoản mà

hai bên thỏa thuận trong hợp đồng trước khi ký biên bản thanh lý hợp đồng nên không thể ký thỏa thuận thanh lý hợp đồng thanh toán tiền lãi với lãi suất 72%/năm theo như phía bị đơn trình bày.

[10] Tổng hợp các hành vi của bị đơn, đầu tiên là việc gửi văn bản đề nghị góp vốn, ký kết, thực hiện hợp đồng và sau đó thanh lý hợp đồng, thể hiện mục đích của Hợp đồng góp vốn số 01/2019/HĐGV rõ ràng là góp vốn thực hiện hoàn chỉnh hồ sơ thủ tục chuẩn bị đầu tư để được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án và sau khi được chấp thuận là chủ đầu tư dự án, các bên sẽ tiến hành ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư để triển khai dự án, đây là nội dung cơ bản và quan trọng mà hai bên hướng tới khi ký kết hợp đồng. Xét thấy, hợp đồng sinh ra không phải là để bị triệt tiêu mà là để được thực hiện nhằm đem lại cho các bên lợi ích hợp pháp mà họ mong đợi và mục đích của giao dịch dân sự là lợi ích mà chủ thể mong muốn đạt được khi xác lập giao dịch đó quy định tại Điều 118 của Bộ luật Dân sự. Trong trường hợp này, nguyên đơn đã thực hiện xong nghĩa vụ của mình, nhưng do điều kiện thực hiện việc xin chấp thuận chủ trương đầu tư dự án do bị đơn thực hiện gặp khó khăn nên bị đơn đề nghị được thanh lý hợp đồng trước thời hạn. Như vậy, cam kết của bị đơn tại Văn bản số 15/2019/T&C về việc ký hợp đồng hợp tác kinh doanh không thể thực hiện được, lợi ích mà nguyên đơn mong muốn khi ký hợp đồng góp vốn không đạt được. Theo quy định tại Điều 414 của Bộ luật Dân sự thì trường hợp một bên đã thực hiện được một phần nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thực hiện phần nghĩa vụ tương ứng đối với mình; nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại số tiền 7.200.000.000 đồng tương ứng với 4% giá trị hợp đồng.

[11] Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 404 của Bộ luật Dân sự thì khi hợp đồng có điều khoản hoặc ngôn từ có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau thì phải giải thích theo nghĩa phù hợp nhất với mục đích, tính chất của hợp đồng, do đó, có cơ sở xác định khoản tiền 7.200.000.000 đồng mà hai bên thỏa thuận trong Biên bản thanh lý hợp đồng số 01/TLHĐ2019 ngày 18 tháng 4 năm 2019 là tiền bồi thường thiệt hại do bị đơn không thực hiện được nghĩa vụ.

[12] Theo Biên bản làm việc ngày 21 tháng 4 năm 2020, hai bên thỏa thuận gia hạn thanh toán khoản nợ và lãi phát sinh chậm nhất ngày 20 tháng 6 năm 2020. Sau đó, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 2.000.000.000 vào ngày 31 tháng 7 năm 2020, ngày 17 tháng 8 năm 2020, ngày 14 tháng 9 năm 2020 và ngày 02 tháng 02 năm 2021, còn nợ 5.200.000.000 đồng đến nay chưa thanh toán nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán 5.200.000.000 đồng còn nợ theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 01/TLHĐ2019 ngày 18 tháng 4 năm 2019 và được bị đơn đồng ý thanh toán, đúng quy định tại Điều 352 của Bộ luật Dân sự nên có căn cứ để được chấp nhận.

[13] Xét nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán 2.519.835.616 đồng tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 27 tháng 4 năm 2019 tạm tính đến ngày 29 tháng 12 năm 2021 theo lãi suất 15%/năm, Hội đồng xét xử nhận định:

[14] Theo Văn bản số 837/NHNoHCM-KTNQ ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Ngân hàng N- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Văn bản số 4117/CNTPHCM-KHTH ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Văn bản số 10401/HCM.TH ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh thì lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 15%/năm.

[15] Theo Biên bản làm việc ngày 21 tháng 4 năm 2020, hai bên thống nhất lãi suất chậm trả là 1,5%/tháng tương đương 18%/năm từ ngày 27 tháng 4 năm 2019; Tuy nhiên, tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi theo lãi suất 15%/năm từ ngày 27 tháng 4 năm 2019 đến ngày 29 tháng 12 năm 2021 là 2.519.835.616 đồng phù hợp với thỏa thuận giữa hai bên về thời gian tính lãi và đúng lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường, có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận.

[16] Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận tại Biên bản thanh lý hợp đồng số 01/TLHĐ2019 nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán 2.519.835.616 đồng tiền lãi do chậm thanh đúng quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại nên có căn cứ để được chấp nhận.

[17] Xét bị đơn đề nghị nguyên đơn miễn toàn bộ tiền lãi do bị đơn đang gặp khó khăn nhưng nguyên đơn không đồng ý nên không có căn cứ chấp nhận.

[18] Về án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu 115.719.836 đồng án phí dân sự sơ thẩm quy định khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[19] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 306 của Luật Thương mại; Điều 352, khoản 2 và khoản 4 Điều 404, Điều 414 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Tổng Công ty C.

Buộc Công ty TNHH Đầu tư X có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần Tổng Công ty C 5.200.000.000 đồng còn nợ theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 01/TLHĐ2019 ngày 18 tháng 4 năm 2019 và 2.519.835.616 đồng tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 27 tháng 4 năm 2019 đến ngày 29 tháng 12 năm 2021.

2. Về án phí: Công ty Cổ phần Tổng Công ty C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho Công ty Cổ phần Tổng Công ty C 57.813.814 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2019/0030103 ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH Đầu tư X phải chịu 115.719.836 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thúy Minh